

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 53

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập Báo cáo này:

Hội đồng Quản trị

Ông	Tô Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15/11/2018)
Ông	Nguyễn Ngọc Bền	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15/11/2018)
Ông	Nguyễn Ngọc Bền	Ủy viên (từ ngày 15/11/2018 đến ngày 09/01/2019)
Ông	Nguyễn Quang Trung	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01/03/2018)
Ông	Hoàng Cảnh Nguyễn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15/03/2018)
Ông	Lê Đức Huy	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 02/11/2018)
Ông	Đào Trọng Khanh	Ủy viên
Ông	Hồ Đình Thuận	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14/3/2018)
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15/3/2018)
Bà	Đỗ Thị Hiếu	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 09/01/2019)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 18/01/2019)
Ông	Hồ Đình Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lã Thái Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/3/2018)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Đình Thuận
Phó Tổng Giám đốc

Giấy Ủy quyền số: 1215/UQ-FiCO ngày 27/12/2018 của Chủ tịch HĐQT
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Số: 275/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty cổ phần

Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần, được lập ngày 27/3/2019, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Đinh Văn Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Ngô Thị Hồng Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3621-2016-137-1

012
Y
+
ÁN
NA
HỘI

024
ÔNG T
KAY
01
GT
PHÂN
HỒ

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.681.000.444.131	1.235.809.227.689
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	83.221.785.570	186.013.669.168
1. Tiền	111		49.021.785.570	23.713.669.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.200.000.000	162.300.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	81.400.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		81.400.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.090.251.509.063	691.866.044.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	694.574.566.962	504.405.391.337
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		239.291.167.765	33.793.017.720
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9.054.000.000	9.054.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	172.641.598.457	143.446.528.865
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(27.401.342.202)	(933.368.258)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	2.091.518.081	2.100.474.845
IV- Hàng tồn kho	140	5.8	405.973.792.560	339.921.735.257
1. Hàng tồn kho	141		405.973.792.560	339.921.735.257
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		20.153.356.938	18.007.778.755
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.190.793.765	3.061.782.866
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.958.505.799	14.945.995.889
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		4.057.374	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.340.882.931.565	1.288.612.882.272
I Các khoản phải thu dài hạn	210		33.276.845.458	34.324.574.935
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	33.276.845.458	34.324.574.935

93.C.
Y
LUNG
CHI MINH
M.S.D

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
II Tài sản cố định	220		18.543.437.829	28.475.688.910
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	15.125.463.540	22.756.891.928
- Nguyên giá	222		73.169.623.937	97.924.833.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.044.160.397)	(75.167.942.030)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	-	1.936.755.797
- Nguyên giá	225		-	3.163.727.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.226.971.475)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	3.417.974.289	3.782.041.185
- Nguyên giá	228		8.889.627.618	8.889.627.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.471.653.329)	(5.107.586.433)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.13	4.991.652.613	5.546.280.658
1. Nguyên giá	231		5.546.280.685	5.546.280.658
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(554.628.072)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.14	218.423.389.446	218.349.102.041
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		216.087.638.822	215.111.740.337
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.335.750.624	3.237.361.704
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.15	1.011.060.433.349	942.502.336.013
1. Đầu tư vào công ty con	251		203.649.628.150	591.299.814.608
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750.310.638.145	269.672.030.327
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		59.222.881.158	81.210.491.078
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.122.714.104)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	320.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		54.587.172.870	59.414.899.715
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	54.587.172.870	59.414.899.715
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.021.883.375.696	2.524.422.109.961

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.708.948.469.752	1.173.162.215.008
I- Nợ ngắn hạn	310		1.653.847.884.820	1.115.144.050.097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	141.852.311.599	113.917.908.211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		157.646.010.643	83.190.008.792
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	226.842.656	2.495.150.188
4. Phải trả người lao động	314		5.126.396.949	6.348.317.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	122.227.785	2.246.532.287
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	114.027.329.047	121.821.160.146
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	1.229.927.357.400	767.511.652.109
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.21	-	517.008.657
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.919.408.741	17.096.312.645
II- Nợ dài hạn	330		55.100.584.932	58.018.164.911
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	55.100.584.932	55.099.484.932
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.20	-	306.360.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.21	-	2.612.319.979
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.312.934.905.944	1.351.259.894.953
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	1.312.934.905.944	1.351.259.894.953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.549.956.207	1.757.639.959
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.384.949.737	79.502.254.994
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		7.625.306.250	23.655.930.032
- LNST chưa phân phối kì này	421b		30.759.643.487	55.846.324.962
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.021.883.375.696	2.524.422.109.961

Người lập



Hoàng Văn Vững

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc



Hồ Đình Thuận

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
			1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23	3.261.343.771.802	2.315.684.540.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.23	821.563.321	2.767.313.757
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.23	3.260.522.208.481	2.312.917.226.414
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	3.164.617.428.265	2.124.404.923.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		95.904.780.216	188.512.302.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	150.643.581.552	97.343.748.664
7. Chi phí tài chính	22	5.26	63.397.757.196	54.470.158.291
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.788.435.077	52.465.630.350
8. Chi phí bán hàng	25	5.27	38.875.714.512	76.241.475.329
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.28	109.104.594.903	98.939.014.124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		35.170.295.157	56.205.403.670
11. Thu nhập khác	31	5.29	7.985.797.711	26.266.577.124
12. Chi phí khác	32	5.29	12.396.449.381	26.537.009.958
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(4.410.651.670)	(270.432.834)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		30.759.643.487	55.934.970.836
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.30	-	88.645.874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		30.759.643.487	55.846.324.962

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Hoàng Văn Vững

Lê Thái Hiệp

Hồ Đình Thuận

0408
 NG CÔNG
 LIỆU XÂY
 SỐ 1
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 TP HỒ

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.759.643.487	55.934.970.836
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.807.996.258	13.423.741.579
- Các khoản dự phòng	03	25.978.368.069	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.372.599)	(1.292.085.692)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(131.548.845.655)	(94.156.752.491)
- Chi phí lãi vay	06	60.788.435.077	52.465.630.350
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.219.775.363)	26.375.504.582
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(419.244.846.439)	(3.361.033.929)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(67.027.955.788)	(59.143.160.201)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	111.393.999.592	(5.005.498.971)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	6.698.715.946	3.104.685.015
- Tiền lãi vay đã trả	14	(60.788.435.077)	(24.818.164.844)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(88.645.874)	(48.069.273.397)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.825.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.787.361.400)	(6.074.981.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(454.038.479.403)	(116.991.923.381)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.170.127.272)	(6.490.361.068)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	293.263.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.400.000.000)	(320.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	320.000.000	110.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(92.988.421.360)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	129.820.425.929	93.884.329.344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.418.122.703)	200.967.231.912

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay	33	3.755.219.834.413	2.462.246.325.941
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.292.804.129.122)	(2.476.394.975.955)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(306.360.000)	(1.018.440.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(63.449.999.382)	(141.868.325.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	398.659.345.909	(157.035.415.205)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(102.797.256.197)	(73.060.106.674)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	186.013.669.168	259.094.560.396
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>5.372.599</i>	<i>(20.784.554)</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	83.221.785.570	186.013.669.168

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Vững



Lê Thái Hiệp



Hồ Đình Thuận

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018:

Đối tượng	31/12/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền
Vốn góp của Nhà nước	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
Cộng		127.000.000	1.270.000.000.000		127.000.000	1.270.000.000.000

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 62 người (31/12/2017 là 432 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu).

Hoạt động chính trong năm 2018: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc Tổng Công ty

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Ấp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010
5	Chi nhánh Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Đà Nẵng	Số 45 Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam Mã số chi nhánh: 0300402493-013

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- 6 Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Bình Dương Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương
Mã số chi nhánh: 0300402493-014
- 7 Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Ban quản lý các dự án FiCO Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM
Mã số chi nhánh: 0300402493-015

Ngày 25/6/2018 đã chấm dứt hoạt động theo thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký kinh doanh

Công ty con: Tại ngày 31/12/2018 Tổng Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%
3	Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO	Đầu tư kinh doanh bất động sản, thi công xây dựng công trình, tư vấn đầu tư, giám sát công trình	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Sản xuất và kinh doanh cát	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO (*)	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	100%	100%
6	Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Sản xuất gạch	51%	51%
7	Công ty Cổ phần gạch men Thanh Thanh	Sản xuất gạch	51,44%	51,44%

(*) Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO được thành lập từ ngày 03/04/2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Mã số doanh nghiệp: 0314964301

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 31/12/2018 Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh (*)	Sản xuất xi măng	25,84%	25,84%
2	Công ty Cổ phần Hóa An	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
3	Công ty Cổ phần Vitaly	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản	27%	27%
4	Công ty Cổ phần Havali – FiCO	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20%	20%
5	Công ty TNHH Xây dựng FiCO –Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng	49,5%	49,5%
6	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29%	29%
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic	30%	30%
8	Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45%	45%
9	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45%	45%

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900365922, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xi măng Tây Ninh là: 2.500 tỷ đồng. Tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh tại ngày 31/12/2018 là: 25,84% (ngày 31/12/2017: 60,23%).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- ❖ Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- ❖ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- ❖ Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- ❖ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- ❖ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Các tài sản khác	08-20

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính, cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- ❖ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- ❖ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định tại Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với kinh doanh bất động sản

Doanh thu bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau;

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- ❖ Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- ❖ Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- ❖ Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- ❖ Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo.
- ❖ Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- ❖ Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- ❖ Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế từ năm 2018.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu là mua bán vật liệu xây dựng tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	390.798.862	1.789.468.721
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.630.986.708	21.924.200.447
Tương đương tiền (*)	34.200.000.000	162.300.000.000
Cộng	83.221.785.570	186.013.669.168

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,8% đến 5,5%/năm

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	81.400.000.000	81.400.000.000	-	-
Ngân hàng Bản Việt Chi nhánh Nam Sài Gòn	62.000.000.000	62.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	19.400.000.000	19.400.000.000	-	-
Tổng	81.400.000.000	81.400.000.000	-	-

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 7,7% đến 8%/năm.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	694.574.566.962	504.405.391.337
Công ty TNHH một thành viên thương mại vật liệu xây dựng FiCO	298.545.341.290	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ năng lượng Toàn Cầu	88.819.029.352	-
Công ty Cổ phần Ống thép Thuận Phát	37.077.756.160	-
Công ty Cổ phần Vitaly	25.121.066.211	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	20.018.532.437	-
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	17.338.653.956	17.338.653.956
Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Nam Phát	15.927.951.484	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch Vụ Thép Nam Phát	14.651.722.765	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đồng Mê Kông (QL20)	14.248.147.377	14.248.147.377
Công ty Cổ phần bê tông FiCO Pan United	13.675.780.760	13.675.780.760
Công ty TNHH Xây Dựng Trung Quốc (Đồng Nam Á)	12.665.064.815	27.670.778.809
Công ty Cổ Phần Gạch Men Thanh Thanh	12.012.300.780	-
Công ty Cổ phần Beton 6	11.932.519.621	13.159.169.147
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Quang Trung	7.417.581.104	8.573.571.208
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	7.405.646.793	1.320.000.000
Công ty Cổ phần Trung Nam	6.526.903.752	15.468.774.023
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Nguyễn Anh	4.802.385.605	7.102.385.605
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng	1.766.921.185	6.623.882.249
Công ty TNHH Xây dựng An Phong	596.970.006	10.087.812.925
Phải thu tại Công ty Cát Cam Ranh	-	26.484.236.702
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	-	18.052.420.236
Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kinh Doanh Địa Ốc Tân Kỳ	-	18.491.037.730
Công ty TNHH Xây dựng Trung quốc Yangtze Việt Nam	-	15.765.960.735
Công ty Cổ phần TM Thái Hưng	-	14.572.661.070
Công ty TNHH Xây dựng và Khảo Sát Công Trình Thanh Tuấn	-	12.300.853.506
Công ty TNHH MTV Vinh Trường	-	9.416.617.925
Công ty TNHH Xây dựng Thành Phát	-	7.801.875.031
Công ty TNHH Xây Dựng Lưu Nguyễn	-	6.277.463.282
Phải thu tại Chi nhánh Hà Nội	-	6.315.077.566
Lim Hok Chhourn Steel	-	5.413.112.321
Công ty TNHH Quốc Tế Tấn Dương	-	5.146.901.056

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu khách hàng (Tiếp theo)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	3.495.910.571
Công ty Cổ phần Nam Việt	-	5.075.972.659
Công ty TNHH Bauer Việt Nam	-	1.715.382.608
Công ty Thương mại VLXD FiCO	-	610.393.356
Phải thu tại Chi nhánh Đà Nẵng	-	256.935.751
Phải thu tại XN Đá Thống Nhất	-	30.000.000
Các đối tượng khác	68.162.112.351	196.051.444.015
Trong đó, phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	375.359.189.191	32.857.044.107
Công ty CP Bê tông Pan United	13.675.780.760	13.675.780.760
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng FiCO	474.279.630	474.279.630
Công Ty CP Cơ Khí Xây Dựng Tân Định FiCO	17.338.653.956	17.338.653.956
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	7.405.646.793	1.320.000.000
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Vitaly	25.121.066.211	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	12.012.300.780	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	298.545.341.290	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Kinh Doanh Vật liệu Xây dựng FiCO	18.329.761	18.329.761
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO - Chi nhánh Đà Nẵng	737.790.010	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	694.574.566.962	504.405.391.337

5.4 Phải thu cho vay ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Bê tông FiCO Pan - United	9.054.000.000	9.054.000.000
Cộng	9.054.000.000	9.054.000.000

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	172.641.598.457	6.640.657.927	143.446.528.865	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.728.419.726	-	-	-
Tạm ứng	1.560.225.730	-	1.674.574.922	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	311.000.000	-	8.133.000.000	-
Công ty Cổ phần Vitaly - Vốn điều lệ	20.579.214.440	-	20.579.214.440	-
Công ty Cổ phần Vitaly - Bán cổ phần	30.513.493	-	580.513.493	-
Công ty Cổ phần Vitaly	5.072.243.702	-	5.072.243.702	-
Công ty Cổ phần Trường An	1.846.506.273	923.253.137	1.846.506.273	-
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	6.503.341.147	-	8.003.341.147	-
Công ty Cổ phần Phước Hòa	1.136.322.502	-	1.136.322.502	-
Công ty Cổ phần Havali_FiCO	5.184.348.069	2.592.174.035	5.462.296.435	-
Dự án khu phố 4,5,6 P.TĐ Q.I	5.118.888.000	2.559.444.000	5.118.888.000	-
Phải thu khác - Thuế VAT đầu vào	-	-	15.374.506	-
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	-	8.210.292.645	-
Dự tính lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức (BMT)	1.830.040.000	-	1.830.040.000	-
Phải thu về cổ tức - TaFiCO	60.037.203.200	-	45.175.000.000	-
Phải thu về cổ tức - Phước Hòa	-	-	2.769.999.000	-
Phải thu về cổ tức - Hóa An	-	-	3.758.343.000	-
Phải thu về cổ tức - Thanh Thanh	-	-	3.845.250.000	-
Phải thu về cổ tức - Khoáng sản FiCO Tây Ninh	-	-	1.950.000.000	-
Phải thu lãi - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	9.923.054.795	-	9.923.054.795	-
Phải thu về chi phí cổ phần hóa (QĐ số 1244/QĐ-BXD ngày 12/12/2017 của Bộ Xây dựng)	1.969.401.195	-	-	-
Phải thu về chi phí cổ phần hóa (đất Văn phòng và đất cảng ở Cam Ranh)	4.260.703.000	-	4.260.703.000	-

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Phải thu khác (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng	70.183.882	-	-	-
FiCO - Chi nhánh Đà Nẵng				
Phải thu khác tại Văn phòng	21.196.748	-	433.141.049	-
Phải thu khác tại - Bộ phận kinh doanh	5.778.653.820	565.786.755	2.554.070.685	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc FiCO	12.444.956.893	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	15.528.002.872	-	940.321.365	-
Phải thu khác tại - Thương mại FiCO	169.968.575	-	174.037.906	-
Công ty TNHH MTV TM Vật liệu Xây dựng FiCO	19.990.034	-	-	-
Phải thu khác FiCO Chi nhánh Hà Nội	42.818.980	-	-	-
Phải thu khác còn lại	3.264.108.736	-	-	-
b) Dài hạn	33.276.845.458	-	34.324.574.935	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.341.444.513	-	11.389.173.990	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	22.935.400.945	-	22.935.400.945	-
Cộng	205.918.443.915	6.640.657.927	177.771.103.800	-

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	54.802.684.403	27.401.342.201	1.660.440.516	727.072.258
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	7.931.089.579	-	-
Công ty Cổ phần HAVALI FiCO	5.184.348.069	2.592.174.034	-	-
Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.I	5.118.888.000	2.559.444.000	-	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng 472	1.471.136.751	735.568.375	-	-
Công ty TNHH Thanh Cao	1.239.144.321	619.572.160	-	-
Công ty Cổ phần Hà Tiên Phong	1.594.435.202	797.217.601	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan	1.682.214.996	841.107.498	-	-
CN Công ty Cổ phần Hạ Tầng Thiên Ân (Tp.hà Nội)	2.225.822.262	1.112.911.131	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á	1.629.637.250	814.818.625	-	-
Công ty TNHH MTV XD VT Thương Mại DV Trần Song Anh	1.426.427.860	713.213.930	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Constrexim	1.066.484.649	533.242.324	-	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Macrocoz	1.511.999.999	755.999.999	-	-
Công ty TNHH Xây Dựng Number One	1.454.144.516	727.072.258	1.454.144.516	727.072.258
Các đối tượng còn lại	13.335.821.370	6.667.910.687	206.296.000	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	27.401.342.202		933.368.258	
Thời gian quá hạn	Quá hạn từ 6 năm đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	-	-	15.862.179.158	-
Công ty Cổ phần HAVALI FiCO	-	-	5.184.348.069	-
Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.I	-	-	5.118.888.000	-
Các đối tượng còn lại	-	-	28.637.269.176	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản thiếu sau kiểm kê của Nhà máy rượu SP	-	2.090.384.122	-	2.090.384.122
Tài sản thiếu FiCO CN Đà Nẵng	-	1.133.959	-	1.133.959
Tài sản thiếu Thương mại FiCO	-	-	-	8.956.764
Cộng	-	2.091.518.081	-	2.100.474.845

5.8 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	2.586.879.027	-	1.344.489.169	-
Nguyên vật liệu	182.986.345	-	7.785.183.285	-
Công cụ dụng cụ	-	-	592.241.238	-
Hàng hóa	375.637.297.167	-	314.374.607.913	-
Thành phẩm	946.703.800	-	13.926.243.686	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.647.140.861	-	1.889.306.665	-
Hàng gửi đi bán	5.010.221.960	-	9.663.301	-
Hàng hóa bất động sản	19.962.563.400	-	-	-
Cộng	405.973.792.560	-	339.921.735.257	-

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.190.793.765	3.061.782.866
Công cụ dụng cụ	43.154.535	23.430.006
Chi phí cổ phần hóa	-	1.924.401.195
Chi phí bê tông đầm lăn	401.917.020	401.917.020
Chi phí chờ phân bổ	745.722.210	712.034.645
b) Dài hạn	54.587.172.870	59.414.899.715
Chi phí thuê VP Sailing Tower	50.455.320.961	52.324.036.549
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.220.032.508	1.222.834.669
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	1.811.907.888	3.623.815.788
Chi phí chờ phân bổ	1.099.911.513	2.244.212.709
Cộng	55.777.966.635	62.476.682.581

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Bộ Xây dựng và được phân bổ trong vòng 03 năm từ thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2018	51.387.807.977	26.075.106.902	19.720.469.909	741.449.170	97.924.833.958
Tăng trong năm	-	-	3.166.927.272	-	-
Chuyển từ thuê tài chính sang	-	-	3.166.927.272	-	3.166.927.272
Giảm trong năm	9.892.555.278	16.589.480.197	1.407.727.273	32.374.545	27.922.137.293
Chuyển Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh	9.892.555.278	16.589.480.197	1.407.727.273	32.374.545	27.922.137.293
Số dư tại 31/12/2018	41.495.252.699	9.485.626.705	21.479.669.908	709.074.625	73.169.623.937
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2018	35.893.833.501	22.527.001.314	16.106.383.613	640.723.602	75.167.942.030
Tăng trong năm	3.078.114.426	524.583.789	3.449.576.781	63.997.796	7.116.272.792
Khấu hao trong năm	3.078.114.426	524.583.789	2.046.842.678	63.997.796	5.713.538.689
Chuyển từ thuê tài chính sang	-	-	1.402.734.103	-	1.402.734.103
Giảm trong năm	8.053.097.092	15.200.645.777	953.937.011	32.374.545	24.240.054.425
Chuyển Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh	8.053.097.092	15.200.645.777	953.937.011	32.374.545	24.240.054.425
Số dư tại 31/12/2018	30.918.850.835	7.850.939.326	18.602.023.383	672.346.853	58.044.160.397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	15.493.974.476	3.548.105.588	3.614.086.296	100.725.568	22.756.891.928
Tại ngày 31/12/2018	10.576.401.864	1.634.687.379	2.877.646.525	36.727.772	15.125.463.540

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 20.088.615.280 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 16.078.104.968 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 398.218.273 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 705.855.697 đồng)

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	3.163.727.272	3.163.727.272
Tăng trong năm	3.200.000	3.200.000
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	3.200.000	3.200.000
Giảm trong năm	3.166.927.272	3.166.927.272
Mua lại tài sản TC tăng tài sản cố định	3.166.927.272	3.166.927.272
Số dư tại 31/12/2018	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	1.226.971.475	1.226.971.475
Tăng trong năm	175.762.628	175.762.628
Khấu hao trong năm	175.762.628	175.762.628
Giảm trong năm	1.402.734.103	1.402.734.103
Mua lại tài sản TC tăng tài sản cố định	1.402.734.103	1.402.734.103
Số dư tại 31/12/2018	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	1.936.755.797	1.936.755.797
Tại 31/12/2018	-	-

5.12 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Khoan thăm dò trữ lượng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	8.575.099.787	314.527.831	8.889.627.618
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	8.575.099.787	314.527.831	8.889.627.618
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	4.793.058.602	314.527.831	5.107.586.433
Tăng trong năm	364.066.896	-	364.066.896
Khấu hao trong năm	364.066.896	-	364.066.896
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	5.157.125.498	314.527.831	5.471.653.329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	3.782.041.185	-	3.782.041.185
Tại 31/12/2018	3.417.974.289	-	3.417.974.289

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 314.527.831 đồng (tài ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 314.527.831 đồng).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Bất động sản đầu tư*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018 VND	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018 VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	5.546.280.658	27	-	5.546.280.685
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hào Hớn	5.546.280.658	27	-	5.546.280.685
Giá trị hao mòn lũy kế	-	554.628.072	-	554.628.072
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hào Hớn	-	554.628.072	-	554.628.072
Giá trị còn lại	5.546.280.658	27	554.628.072	4.991.652.613
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hào Hớn	5.546.280.658	27	554.628.072	4.991.652.613

5.14 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 (Trình bày lại) VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	216.087.638.822	215.111.740.337
Dự án khu thương mại, căn hộ FiCO Star	216.087.638.822	215.111.740.337
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	2.335.750.624	3.237.361.704
Chi phí dự án nhà máy Silica	1.711.169.715	2.042.239.371
Chi phí nghiên cứu tro xỉ	-	239.401.566
Kho Gò Dầu B	-	201.346.992
Giấy phép mỏ đá Sông Trầu	624.580.909	509.954.182
Kho Thạnh Phước	-	76.261.712
Dự án BOT	-	168.157.881
Cộng	218.423.389.446	218.349.102.041

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

Đối tượng đầu tư	31/12/2018			01/01/2018 (Trình bày lại)		
	Tỷ lệ	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng	
Đầu tư vào Công ty con		203.649.628.150		591.299.814.608		
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh_TAFiCO (*)	60,23%	-	-	536.779.257.818	-	-
Công ty Cổ phần Phước Hòa (*)	73,87%	28.604.575.510	-	28.604.575.510	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FiCO (*)	64,24%	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (Mã CK: TTC)	51,44%	66.579.071.360	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc FiCO (*)	100%	25.915.981.280	-	25.915.981.280	-	-
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO (*)	100%	30.000.000.000	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV TM Vật liệu xây dựng FiCO (*)	100%	50.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần gạch Đông Nam Á (*)	51,00%	2.550.000.000	-	-	-	-
Đầu tư liên doanh, liên kết		750.310.638.145	-	269.672.030.327	-	-
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh (*)	25,84%	536.779.257.818	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Hoá An (Mã CK: DHA)	24,86%	140.937.862.500	-	140.937.862.500	-	-
Công ty Cổ phần Vitaly (Mã CK: VTA)	27,00%	15.552.000.000	-	15.552.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt (*)	29,00%	21.512.337.231	-	21.512.337.231	-	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (Mã CK: TTC)	42,78%	-	-	56.140.650.000	-	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước (*)	30,00%	4.876.518.608	-	4.876.518.608	-	-
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao (*)	45,00%	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United (*)	45,00%	30.652.661.988	-	30.652.661.988	-	-

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

Đối tượng đầu tư	31/12/2018		01/01/2018 (Trình bày lại)	
	Tỷ lệ	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa Dự phòng	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa Dự phòng	
Đầu tư dài hạn khác		59.222.881.158	2.122.714.104	81.210.491.078
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn (*)		293.330.739	-	293.330.739
Ngân hàng Phát triển TP. HCM (*)		1.704.983.965	-	1.704.983.965
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1 (*)	10,00%	1.041.450.787	-	1.041.450.787
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Công ty CP Nagecco)	5,59%	2.300.016.674	-	2.300.016.674
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec (Mã CK: CIC)	1,67%	-	-	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh (*)	4,03%	4.096.610.711	-	4.096.610.711
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (*)		3.093.151.670	1.977.308.587	3.093.151.670
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh (*)	5,73%	425.977.830	145.405.517	425.977.830
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FiCO (BMT) (*)	16,05%	7.298.882.365	-	7.298.882.365
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long (*)	8,88%	31.468.476.417	-	53.456.086.337
Đầu tư góp vốn Dự án Bình Định (Cty BMT) (*)	18,00%	7.500.000.000	-	7.500.000.000
Dài hạn		-	-	320.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng		-	-	320.000.000
Cộng		1.013.183.147.453	2.122.714.104	942.502.336.013

(*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	141.852.311.599	141.852.311.599	113.917.908.211	113.917.908.211
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	15.208.686.045	15.208.686.045	19.463.497.395	19.463.497.395
Công ty TNHH Posco SS- Vina	2.363.534.085	2.363.534.085	569.044.245	569.044.245
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Thép Việt	9.626.609.896	9.626.609.896	37.692.876.272	37.692.876.272
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	27.047.175.617	27.047.175.617	16.696.421.432	16.696.421.432
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	4.146.391.700	4.146.391.700	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Thảo Dung	119.956.563	119.956.563	1.444.064.887	1.444.064.887
Công ty Cổ Phần 190	378.592.047	378.592.047	4.073.815.409	4.073.815.409
Công ty Cổ Phần TM Thái Hưng	-	-	2.070.238.280	2.070.238.280
Công ty TNHH Vận tải Lâm Vinh	179.968.613	179.968.613	1.422.131.522	1.422.131.522
Công ty TNHH Lixil Việt Nam	2.722.604.807	2.722.604.807	3.013.980.930	3.013.980.930
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	2.710.511.395	2.710.511.395	-	-
Công ty TNHH MTV Ống Thép Hòa Phát Bình Dương	1.382.607.212	1.382.607.212	2.290.023.959	2.290.023.959
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	546.507.381	546.507.381	1.091.140.325	1.091.140.325
Công ty TNHH SUNG YU	481.058.380	481.058.380	2.114.614.590	2.114.614.590
Công ty TNHH WELHUNT Việt Nam	-	-	7.634.230.000	7.634.230.000
Các đối tượng khác	74.938.107.858	74.938.107.858	14.341.828.965	14.341.828.965
Trong đó, Phải trả bên liên quan	2.974.145.792	2.974.145.792	1.184.593.537	1.184.593.537
Công ty TNHH Địa ốc FiCO	263.634.397	263.634.397	263.634.397	263.634.397
Công ty Cổ phần gạch men Thanh Thanh	-	-	920.959.140	920.959.140
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	2.710.511.395	2.710.511.395	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	4.146.391.700	4.146.391.700	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	141.852.311.599	141.852.311.599	113.917.908.211	113.917.908.211

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 VND
Phải nộp	2.495.150.188	500.253.866.253	502.522.173.785	226.842.656
Thuế GTGT	569.304.159	484.963.099.430	485.532.403.589	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	161.742.093	161.742.093	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.645.874	-	88.645.874	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.274.700.959	3.186.167.488	4.234.025.791	226.842.656
Thuế tài nguyên	508.414.221	-	508.414.221	-
Thuế Bảo vệ môi trường	-	1.510.112.200	1.510.112.200	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.614.200	4.614.200	-
Các khoản phí và lệ phí	54.084.975	41.634.572	95.719.547	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	10.379.496.270	10.379.496.270	-
Phải thu	-	-	4.057.374	4.057.374
Thuế thu nhập cá nhân - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	4.057.374	4.057.374

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	122.227.785	2.246.532.287
Chi phí quyền khai thác khoáng sản	100.297.000	1.899.849.624
Chi phí khác	21.930.785	346.682.663
b) Dài hạn	-	-
Cộng	122.227.785	2.246.532.287

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Phải trả khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	114.027.329.047	121.821.160.146
Tài sản thừa chờ giải quyết	60.893.801	70.405.978
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	19.500.158.000	15.641.658.660
Kinh phí công đoàn	29.420.139	92.857.929
Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	5.560.771	49.090.654
Tiền bán cổ phần nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.584.740.000	3.584.740.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phải nộp về vốn Nhà nước	99.249.703	99.249.703
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đến 30/09/2016	420.251.100	420.251.100
Lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa	1.171.792.287	1.169.503.687
Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	72.701.869.875	72.701.869.875
Phải trả cổ phần hóa do đánh giá sàn TM Dịch vụ	5.546.280.685	5.546.280.658
Lãi phải trả Bộ Xây dựng	919.200.000	919.200.000
Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long (DA QL20)	809.665.911	14.809.665.911
Lãi vay trả và mua lại sàn Văn Thánh cho - TaFiCO	4.147.916.667	4.147.916.667
Công ty Cổ phần XD và TM Nam Trường An)	1.000.000.000	1.000.000.000
Ước tính chi phí lãi vay phát sinh	-	852.289.344
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	2.424.124.282	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO-CN Đà Nẵng	395.000.000	-
Các khoản khác	1.211.205.826	716.179.980
b) Dài hạn	55.100.584.932	55.099.484.932
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	55.050.584.932	55.049.484.932
Cộng	169.127.913.979	176.920.645.078

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018 (VND)		Trong năm		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.229.927.357.400	1.229.927.357.400	3.755.219.834.413	3.292.804.129.122	767.511.652.109	767.511.652.109
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	429.740.149.946	429.740.149.946	1.523.129.017.272	1.542.979.631.355	449.590.764.029	449.590.764.029
Ngân hàng TMCP SINOPAC - CN HCM (2)	69.064.804.588	69.064.804.588	212.134.062.168	209.098.063.781	66.028.806.201	66.028.806.201
Ngân hàng VIB Quận 1	-	-	33.695.045.585	48.664.890.367	14.969.844.782	14.969.844.782
Ngân hàng Bản Việt Chi nhánh Nam Sài Gòn (3)	156.509.010.500	156.509.010.500	309.934.393.495	156.680.593.723	3.255.210.728	3.255.210.728
Ngân hàng TMCP Công thương - CN HCM (4)	368.184.092.729	368.184.092.729	1.301.582.138.291	1.167.065.071.931	233.667.026.369	233.667.026.369
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) (5)	99.467.969.579	99.467.969.579	262.822.287.082	163.354.317.503	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (6)	96.361.330.058	96.361.330.058	96.361.330.058	-	-	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương (7)	10.600.000.000	10.600.000.000	15.561.560.462	4.961.560.462	-	-
b) Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	306.360.000	306.360.000	306.360.000
Nợ dài hạn VietinBank Leasing (Thuê TC)	-	-	-	190.960.000	190.960.000	190.960.000
Nợ dài hạn Vietinbank Leasing (Xe Toyota Innova)	-	-	-	115.400.000	115.400.000	115.400.000
Cộng	1.229.927.357.400	1.229.927.357.400	3.755.219.834.413	3.293.110.489.122	767.818.012.109	767.818.012.109

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/77158/HĐTD với hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 820.000.000.000 VND và dư nợ vay ngắn hạn tại mọi thời điểm không vượt quá 450.000.000.000 VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hợp đồng đến hết ngày 30/11/2018. Lãi suất cho vay được áp dụng theo từng khế ước công nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/77158/HĐBĐ ngày 29/3/2018. Số dư nợ gốc tại 31/12/2018 là 429.740.149.946 VND

(2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181013 ngày 11/06/2018 với hạn mức vay tối đa là 3.000.000 USD hoặc một số tiền tương đương bằng Đồng Việt Nam. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/05/2019. Thời hạn vay theo từng khế ước không vượt quá 150 ngày kể từ ngày giải ngân. Mục đích nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 69.064.804.588 VND.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng dùng chung khách hàng tổ chức số 0554/00318/HMTDDC-PN tháng 6/2018. Hạn mức cho vay không vượt quá 210.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức vay là đến hết tháng 6/2019. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 156.509.010.500 VND.

(4) Vay ngắn hạn của Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh của các hợp đồng:

+ Hợp đồng cho vay hạn mức số 18.3000070/2018/HĐCVHM/NHCT900-FICO ngày 02/08/2018 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh. Hạn mức cho vay không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 02/08/2018 đến hết ngày 30/07/2019. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp quyền vốn góp BT20 Cửu Long theo hợp đồng 15.2170095/HDTC/NHCT900 – FICO ngày 21/02/2016. Số dư tại 31/12/2018: 294.984.986.159 VND.

+ Hợp đồng cho vay hạn mức số 18.3000073/2018/HĐCVHM/NHCT900-FICOHN ngày 02/08/2018 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh. Hạn mức cho vay không vượt quá 100.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 02/08/2018 đến hết ngày 30/07/2019. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp quyền vốn góp BT20 Cửu Long theo hợp đồng 15.2170095/HDTC/NHCT900 – FICO ngày 21/01/2016. Số dư tại 31/12/2018: 73.199.106.570 VND.

(5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 119/2018/HĐHM/CMB ngày 18/07/2018 với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng. Mục đích cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vật liệu, phát hành L/C, phát hành bảo lãnh. Thời hạn vay theo từng khế ước tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước. Biện pháp đảm bảo: Ký quỹ và trên cơ sở khả năng tài chính và uy tín của khách hàng, không áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng trong hạn mức vay. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 99.467.969.579 VND.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 38/2018/HĐTD/TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 với hạn mức tín dụng không vượt quá 300.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn sử dụng là 12 tháng kể từ 05/12/2018 đến ngày 05/12/2019. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn tối đa cho từng khế ước là không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 96.361.330.058 VND.

(7) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 008A18/HM-QLN ngày 05/12/2018 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay theo từng khế ước là tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Nghĩa vụ khách hàng theo hợp đồng này được bảo đảm theo các biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng quy định tại hợp đồng cấp tín dụng. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 10.600.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Dự phòng phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	-	517.008.657
Chi phí san lấp khối lượng khoáng sản khai thác	-	517.008.657
<i>b) Dài hạn</i>	-	2.612.319.979
Chi phí phục hồi môi trường	-	840.069.981
Chi phí san lấp mặt bằng	-	1.772.249.998
Cộng	-	3.129.328.636

5.22 Vốn chủ sở hữu
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	1.270.000.000.000	-	43.533.849.909	1.313.533.849.909
Tăng trong năm	-	1.757.639.959	55.846.324.962	57.603.964.921
Lợi nhuận trong năm	-	-	55.846.324.962	55.846.324.962
Phân phối quỹ trong năm	-	1.757.639.959	-	1.757.639.959
Giảm trong năm	-	-	19.877.919.877	19.877.919.877
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.757.639.959	1.757.639.959
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.515.279.918	3.515.279.918
Chia cổ tức quý IV năm 2016	-	-	14.605.000.000	14.605.000.000
Số dư tại 31/12/2017	1.270.000.000.000	1.757.639.959	79.502.254.994	1.351.259.894.953
Số dư tại 01/01/2018	1.270.000.000.000	1.757.639.959	79.502.254.994	1.351.259.894.953
Tăng trong năm	-	2.792.316.248	30.759.643.487	33.551.959.735
Lãi trong năm	-	-	30.759.643.487	30.759.643.487
Phân phối quỹ trong năm	-	2.792.316.248	-	2.792.316.248
Giảm trong năm	-	-	71.876.948.744	71.876.948.744
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.792.316.248	2.792.316.248
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	5.584.632.496	5.584.632.496
Chia cổ tức năm 2017	-	-	63.500.000.000	63.500.000.000
Số dư tại 31/12/2018	1.270.000.000.000	4.549.956.207	38.384.949.737	1.312.934.905.944

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bộ Xây dựng	509.001.000.000	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	508.000.000.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	252.999.000.000	252.999.000.000
Cộng	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Vốn góp cuối năm	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	63.500.000.000

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.261.343.771.802	2.315.684.540.171
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.256.378.771.802	2.267.786.455.500
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	1.314.632.994
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.965.000.000	46.583.451.677
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	821.563.321	2.767.313.757
Giảm giá hàng bán	821.563.321	377.789.796
Hàng bán bị trả lại	-	2.393.173.136
Chiết khấu thương mại	-	(3.649.175)
Doanh thu thuần	3.260.522.208.481	2.312.917.226.414

5.24 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.164.617.428.265	2.087.133.313.588
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	2.092.545
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	37.269.517.531
Cộng	3.164.617.428.265	2.124.404.923.664

5.25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.094.083.667	14.828.650.094
Lãi chậm thanh toán	5.313.358.607	2.275.512.746
Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.454.761.988	79.055.679.250
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.213.662.714	360.805.812
Lãi bán các khoản đầu tư	11.102.047.207	820.450.101
Các khoản khác	465.667.369	2.650.661
Cộng	150.643.581.552	97.343.748.664

5.26 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	60.788.435.077	52.465.630.350
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	5.223.730
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.122.714.104	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	440.639.684	1.865.304.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.856.901	-
Lãi chậm thanh toán	41.111.430	-
Chi phí tài chính khác	-	134.000.000
Cộng	63.397.757.196	54.470.158.291

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.27 Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	899.537.041	272.089.123
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	65.582.742
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	109.456.831	253.413.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.864.375.072	69.455.089.575
Chi phí bằng tiền khác	247.901.974	533.252.504
Xử lý hàng chênh lệch do cân lại	3.754.443.594	5.662.047.972
Cộng	38.875.714.512	76.241.475.329

5.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	37.748.518.561	42.425.599.452
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	48.500.300	244.626.795
Chi phí đồ dùng văn phòng	184.054.562	1.039.427.865
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.259.738.785	7.193.802.887
Thuế phí và lệ phí	365.923.806	754.594.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.187.267.090	21.369.210.648
Chi phí dự phòng	26.467.973.944	-
Chi phí khác	18.793.850.582	25.805.568.714
Chi phí bằng tiền khác	48.767.273	106.182.946
Cộng	109.104.594.903	98.939.014.124

5.29 Lợi nhuận khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	293.263.636
Thu từ chậm tiến độ, bồi thường	-	4.115.119.323
Thu nhập từ hỗ trợ nhà phân phối và các khoản chiết khấu thanh toán	5.986.227.315	19.072.852.293
Xử lý công nợ, thừa qua cân, kiểm kê	410.608.519	2.016.268.879
Thu lại tiền án phí	-	89.104.052
Các khoản khác	1.588.961.877	679.968.941
Cộng	7.985.797.711	26.266.577.124
Chi phí khác		
Hao hụt, xử lý kiểm kê, xử lý công nợ	1.817.444.236	-
Thanh lý vật tư, nguyên vật liệu	-	24.318.182
Chi phí phạt vi phạm	10.106.821.236	20.501.037.923
GTCL TSCĐ thanh lý	-	47.066.954
Khấu hao TSCĐ	224.034.375	-
Các khoản khác	248.149.534	5.964.586.899
Cộng	12.396.449.381	26.537.009.958
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(4.410.651.670)	(270.432.834)

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.30 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.759.643.487	55.934.970.836
A. Hoạt động kinh doanh bất động sản		
1. Lợi nhuận tính thuế hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	443.229.372
2. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
3. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	88.645.874
B. Hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác		
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.759.643.487	55.491.741.464
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	10.918.658.365	22.064.244.990
<i>Phạt chậm nộp</i>	<i>10.109.821.236</i>	<i>20.441.037.923</i>
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>671.558.082</i>	<i>789.822.736</i>
<i>Khấu hao TSCĐ không được trừ</i>	<i>137.279.047</i>	<i>833.384.331</i>
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	125.454.761.988	79.055.679.250
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>125.454.761.988</i>	<i>79.055.679.250</i>
4. Thu nhập chịu thuế	(83.776.460.136)	(1.499.692.796)
5. Thu nhập tính thuế	(83.776.460.136)	(1.499.692.796)
6. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	88.645.874

5.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.296.516.976	309.693.597.502
Chi phí nhân công	39.010.366.057	56.803.087.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.807.996.285	13.423.741.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.458.603.416	111.871.318.241
Chi phí khác	18.999.076.016	27.264.936.957
Cộng	149.572.558.750	519.056.681.388

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thu nhập từ thù lao, lương, thưởng và các khoản khác	4.196.075.764	4.535.170.967

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<u>Giao dịch mua</u>				
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Công ty con	Mua đá	6.604.070.036	-
Công ty TNHH MTV TM Vật liệu Xây dựng FiCO	Công ty con	Mua vật liệu	17.579.090.603	-
Công ty CP bao bì và khoáng sản số 1	Công ty con	Mua Bao bì	4.251.769.000	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Công ty con	Mua gạch	218.131.478	9.507.943.251
Công ty CP gạch Đông Nam Á	Công ty con	Mua gạch	1.357.128.744	-
Cộng			30.010.189.861	9.507.943.251

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giao dịch bán				
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên doanh liên kết	Bán thạch cao	12.546.270.611	12.298.778.325
Công ty TNHH Xây dựng FiCO Corea	Công ty liên doanh liên kết	Thuê văn phòng	4.800.000.000	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên doanh liên kết	Cho thuê cọc cừ	-	98.156.966
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Công ty con	Cung cấp đầu vào cho SX gạch	68.122.122.065	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Công ty con	Cung cấp đầu vào cho SX gạch	33.545.385.598	-
Công ty CP Gạch Đông Nam Á	Công ty con	Bán VLXD	980.049.391.565	-
		Cung cấp đầu vào cho SX gạch	49.569.904.506	-
Cộng			1.148.633.074.345	15.596.935.292
Giao dịch khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Công ty mẹ	Thu vay vốn	-	110.000.000.000
		Thu lãi cho vay	-	9.923.054.795
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên doanh liên kết	Cổ tức được chia	60.037.203.200	45.175.000.000
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Công ty con	Cổ tức được chia	-	4.147.916.667
Công ty Cổ phần Hóa An	Công ty liên doanh liên kết	Cổ tức được chia	4.616.665.000	2.769.999.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Tây Ninh	Công ty liên doanh liên kết	Cổ tức được chia	-	3.758.343.000
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Công ty con	Cổ tức được chia	-	1.950.000.000
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh Fico	Công ty con	Cổ tức được chia	-	3.845.250.000
		Lợi nhuận tạm nhận	21.178.323.848	-
Cộng			85.832.192.048	181.569.563.462

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan**

Bên liên quan	Khoản mục		31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Phải thu khách hàng	Cung cấp dịch vụ	7.405.646.793	1.320.000.000
	Phải thu khác	Phải thu cổ tức	60.037.203.200	45.175.000.000
	Trả trước cho người bán	Ứng tiền hàng	219.762.437	219.762.437
Trung tâm nghiên cứu và Phát triển Công nghiệp VLXD Fi	Phải thu khác	Khác	-	100.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng FiCO	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng	474.279.630	474.279.630
Công ty Cổ phần Vitaly	Phải thu khác	Vốn điều lệ	20.579.214.440	20.579.214.440
	Phải thu khác	Bán cổ phần	30.513.493	580.513.493
	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	5.072.243.702	5.072.243.702
	Phải thu khác - Mã 06	Khác	3.688.800	3.688.800
	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng	25.121.066.211	-
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	6.503.341.147	8.003.341.147
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Phải thu khác	Lãi vay phải trả	1.136.322.502	1.136.322.502
	Phải thu khác	Phải thu cổ tức	-	2.769.999.000
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Phải thu khác	Phải thu khác	881.078.111	-
	Trả trước cho người bán	Tiền bán hàng	147.591.158.382	-
Nguyễn Đức Lợi	Phải thu khác	Cho mượn	537.500.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng	17.338.653.956	17.338.653.956
	Trả trước cho người bán	Mua hàng	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Havalı Fico	Phải thu khác	Phải thu cho vay	277.948.366	277.948.366
	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	5.184.348.069	5.184.348.069

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Khoản mục		31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng	13.675.780.760	13.675.780.760
	Đầu tư dài hạn	Phải thu cho vay	9.054.000.000	9.054.000.000
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng	30.000.000	30.000.000
	Trả trước cho người bán	Mua hàng	27.976.650	27.976.650
	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	21.196.748	21.196.748
Công ty Cổ Phần BT20-Cửu Long	Phải thu khác	Chi phí quản lý dự án	8.210.292.645	8.210.292.645
Công ty Cổ phần Hoá An	Phải thu khác	Phải thu cổ tức	-	3.758.343.000
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Phải thu khác	Phải thu cổ tức	-	3.845.250.000
	Phải thu khách hàng	Mua hàng	12.012.300.780	-
	Trả trước cho người bán	Mua hàng	22.634.727.400	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh	Phải thu khác	Phải thu cổ tức	-	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Phải thu khác	Lãi cho vay	9.923.054.795	9.923.054.795
Công ty TNHH MTV TM Vật liệu Xây dựng FiCO	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng	298.545.341.290	-
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Phải thu khác	Khác	19.788.705.872	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc FiCO	Phải thu khác	Khác	12.444.956.893	-
Phạm Thành Tuấn	Phải thu khác	Cho mượn	1.329.388.889	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng Fico	Phải thu khác	Cổ tức phải thu	1.830.040.000	1.830.040.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Phải thu khác	Dự án FiCO Tower	22.935.400.945	22.935.400.945
Cộng			732.857.132.906	185.496.651.085

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Khoản mục		31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Phải trả khác	Lãi vay	4.147.916.667	4.147.916.667
Bộ xây dựng	Phải trả khác	Lãi vay	919.200.000	919.200.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bạch Việt	Phải trả khác	Dự án FiCO Tower	55.050.584.932	55.049.484.932
Công ty Cổ phần gạch Đông Nam Á	Người mua trả tiền trước	Cấp NVL đầu vào	6.736.157.262	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Người mua trả tiền trước	Mua hàng	47.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Phải trả người bán	Mua hàng	-	920.959.140
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO-CN Đà Nẵng	Phải trả khác	Chuyển tiền về TCT	395.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Phải trả khác - Mã 06	Các khoản chi hộ	138.052.443	-
	Phải trả khác - Mã 01	Các khoản chi hộ	2.424.124.282	-
Công ty Cổ Phần BT20-Cửu Long	Phải trả khác	Khác	809.665.911	14.809.665.911
Cộng			118.220.701.497	75.847.226.650

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.221.785.570	186.013.669.168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	880.585.442.945	688.622.551.957
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.400.000.000	-
Tài sản thuê tài chính	-	1.936.755.797
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	320.000.000
Cộng	1.045.207.228.515	876.892.976.922
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.229.927.357.400	767.818.012.109
Phải trả người bán và phải trả khác	310.980.225.578	290.838.553.289
Chi phí phải trả	122.227.785	2.246.532.287
Cộng	1.541.029.810.763	1.060.903.097.685

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	255.879.640.646	55.100.584.932	310.980.225.578
Chi phí phải trả	122.227.785	-	122.227.785
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.229.927.357.400	-	1.229.927.357.400
Cộng	1.485.929.225.831	55.100.584.932	1.541.029.810.763
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	235.739.068.357	55.099.484.932	290.838.553.289
Chi phí phải trả	2.246.532.287	-	2.246.532.287
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	767.511.652.109	306.360.000	767.818.012.109
Cộng	1.005.497.252.753	55.405.844.932	1.060.903.097.685

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.221.785.570	-	83.221.785.570
Phải thu khách hàng và phải thu khác	847.308.597.487	33.276.845.458	880.585.442.945
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.400.000.000	-	81.400.000.000
Cộng	1.011.930.383.057	33.276.845.458	1.045.207.228.515
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.013.669.168	-	186.013.669.168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	654.297.977.022	34.324.574.935	688.622.551.957
Tài sản thuê tài chính	-	1.936.755.797	1.936.755.797
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	320.000.000	320.000.000
Cộng	840.311.646.190	36.581.330.732	876.892.976.922

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM, thành viên Hãng kiểm toán quốc tế Moore Stephens.

Một số số liệu được trình bày lại cho phù hợp với mục đích trình bày báo cáo của năm nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Vững

Lê Thái Hiệp

Hồ Đình Thuận

**TỔNG
CÔNG TY
VẬT LIỆU
XÂY DỰNG
SỐ 1 -
CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY
DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ
PHẦN
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh,
L=Quận 1, CN=TỔNG CÔNG
TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG
SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0300402493
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2019-04-03 14:25:17
Foxit Reader Version: 9.1.0

